



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 (nay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10) – Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320001 ngày 20/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 12 tháng 08 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 3 Chi nhánh trực thuộc và 1 Văn phòng Đại diện, bao gồm:

- Chi nhánh Miền Nam;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Văn phòng Đại diện tại 138 Lê Lợi, Gia Lai.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 38.950.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Iamônông – Huyện Chưpăh – Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3716846
- Fax: (84) 059.3716845

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 518 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 19 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
• Ông Vũ Văn Tính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Tánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
• Ông Phùng Văn Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

Ban kiểm soát

• Ông Trần Tuấn Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
• Ông Đinh Thế Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
• Ông Trần Văn Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Tánh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày lại 20/07/2009
• Ông Lê Doãn Sâm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày lại 01/08/2009
• Ông Phùng Văn Vân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày lại 01/08/2009
• Ông Phùng Bá Thiết	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày lại 01/08/2009
• Ông Trần Quốc Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Tánh
Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 994/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 25/07/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

1. Như trình bày tại điểm @ của Thuyết minh số 12 và 16, khoản nợ gốc vay bằng ngoại tệ chưa được Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán là chưa phù hợp với quy định hiện hành. Theo đó, số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại đối với khoản vay này chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 2.077.960.866 đồng.
2. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, chi phí phải trả 21.021.163.552 đồng được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đối với các công trình đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận đủ chi phí vì chưa có hóa đơn của nhà cung cấp. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Phương Lan

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 396/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.473.244.647	216.433.818.772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.629.466.305	12.729.384.049
1. Tiền	111	5	2.629.466.305	12.729.384.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.322.656.676	141.640.107.092
1. Phải thu khách hàng	131		160.052.968.097	139.012.010.688
2. Trả trước cho người bán	132		3.515.452.454	1.646.432.454
3. Các khoản phải thu khác	135	6	990.466.625	1.217.894.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(236.230.500)	(236.230.500)
IV. Hàng tồn kho	140		114.054.621.761	61.017.848.834
1. Hàng tồn kho	141	7	114.054.621.761	61.017.848.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.466.499.905	1.046.478.797
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.307.503	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.385.192.402	1.046.478.797
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.215.280.466	79.700.018.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.751.398.466	73.574.768.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	61.070.135.966	69.904.006.400
- Nguyên giá	222		154.427.201.916	152.076.942.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.357.065.950)	(82.172.935.882)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.500.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.463.882.000	6.125.250.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	6.463.882.000	6.125.250.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.688.525.113	296.133.837.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		246.477.536.506	186.170.132.062
I. Nợ ngắn hạn	310		218.376.914.123	144.211.621.579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	80.960.612.821	69.868.769.804
2. Phải trả người bán	312		52.396.969.813	31.398.492.313
3. Người mua trả tiền trước	313		16.053.522.607	9.734.326.307
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.953.509.500	4.972.933.224
5. Phải trả người lao động	315		18.385.377.454	11.141.309.811
6. Chi phí phải trả	316	14	21.021.163.552	10.503.072.261
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	24.736.888.021	6.035.905.707
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.868.870.355	556.812.152
II. Nợ dài hạn	330		28.100.622.383	41.958.510.483
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	27.758.647.738	41.609.217.738
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		341.974.645	349.292.745
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.210.988.607	109.963.705.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.210.988.607	109.963.705.610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	38.950.000.000	38.950.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	453.200.000	453.200.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	17	(1.314.614.025)	(1.314.614.025)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	53.184.064.969	43.615.542.941
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	4.606.916.463	3.475.297.362
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	11.331.421.200	24.784.279.332
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.688.525.113	296.133.837.672

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	135,60	135,60

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	117.611.455.973	109.216.214.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	117.611.455.973	109.216.214.502
4. Giá vốn hàng bán	11	19	87.971.194.609	84.581.189.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		29.640.261.364	24.635.025.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	35.629.993	113.402.794
7. Chi phí tài chính	22	21	9.414.345.721	7.097.100.359
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.042.471.410	6.933.553.721
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.967.793.505	5.150.449.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.293.752.131	12.500.878.210
11. Thu nhập khác	31		18.716.984	26.630.493
12. Chi phí khác	32		49.828.264	326.956.710
13. Lợi nhuận khác	40		(31.111.280)	(300.326.217)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	12.262.640.851	12.200.551.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	931.219.651	939.563.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	11.331.421.200	11.260.988.840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2.951	5.570

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	114.650.840.461	87.239.114.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(80.668.953.919)	(24.997.026.660)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.384.872.170)	(15.896.286.862)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.042.471.410)	(7.097.100.359)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(951.762.900)	(1.235.184.277)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.013.510.127	37.547.477.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.578.533.490)	(36.127.227.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.962.243.301)	39.433.765.180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.075.945.453)	(376.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	6.638.107
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(503.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	164.368.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.629.993	113.402.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.378.947.460)	(755.959.099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	20.403.200.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.475.832.821	20.530.677.487
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.234.559.804)	(65.252.971.026)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.758.726.983)	(29.069.093.539)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.099.917.744)	9.608.712.542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.729.384.049	13.706.295.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.629.466.305	23.315.008.158

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 (nay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10) – Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320001 ngày 20/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 12 tháng 08 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2015).
 - Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2007 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành..

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	USD VND	USD VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	514.531.322	443.513.240
- Tiền gửi ngân hàng	2.114.934.983	12.285.870.809
+ VND	2.112.327.658	12.283.263.484
+ USD	135,60 # 2.607.325	135,60 # 2.607.325
Cộng	2.629.466.305	12.729.384.049

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	376.133.420	321.942.976
Tại Chi nhánh Miền Nam	382.807.574	649.154.498
Tại Chi nhánh Tây Nguyên	100.288.509	107.041.928
Tại Chi nhánh Miền Trung	131.237.122	139.755.048
Cộng	990.466.625	1.217.894.450

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.019.293.258	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.181.711.975	15.948.693.291
Công cụ, dụng cụ	151.719.158	105.379.028
Chi phí SX, KD dở dang	85.701.897.370	44.963.776.515
Cộng	114.054.621.761	61.017.848.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	194.231.381	104.438.925
Tại Chi nhánh Miền Nam	505.463.253	690.685.279
Tại Chi nhánh Tây Nguyên	390.480.700	251.354.593
Tại Chi nhánh Miền Trung	295.017.068	19.217.380
Cộng	1.385.192.402	1.046.478.797

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.969.259.587	23.584.626.033	485.496.662	37.560.000	152.076.942.282
Mua sắm trong kỳ	200.630.544	2.081.347.272	68.281.818	-	2.350.259.634
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	128.169.890.131	25.665.973.305	553.778.480	37.560.000	154.427.201.916
Khấu hao					
Số đầu năm	71.531.471.968	10.309.696.390	294.207.524	37.560.000	82.172.935.882
Khấu hao trong kỳ	9.318.964.708	1.821.592.708	43.572.652	-	11.184.130.068
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.850.436.676	12.131.289.098	337.780.176	37.560.000	93.357.065.950
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	56.437.787.619	13.274.929.643	191.289.138	-	69.904.006.400
Số cuối kỳ	47.319.453.455	13.534.684.207	215.998.304	-	61.070.135.966

Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng BIDV Gia Lai để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2011 là: 26.540.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2011 là: 13.561.502.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011: 42.437.539.511 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500
Khấu hao		
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500

11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (i)	2.703.000.000	2.200.000.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường (ii)	2.760.882.000	2.925.250.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ia HIAO (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.463.882.000	6.125.250.000

(i.) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa:

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp là: 2.703.000.000 đồng chiếm 0,81% vốn điều lệ, dự án có công suất lắp máy 14 MW, nằm trên địa phận huyện Đắk Đoa tỉnh Gia Lai. Hiện nay dự án đã phát điện và hoà lưới điện Quốc gia vào tháng 03/2011.

(ii.) Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường:

Hình thức đầu tư: đây là hình thức góp vốn đầu tư dưới dạng ủy thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại mỏ Khe Chai, xã Chi Khê, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim bao gồm 3 mỏ (mỏ Thung Con, mỏ Đông Đài, mỏ Thung Bích) tại xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại xã Thạch Tiên, Thạch Ngàn, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An. Việc góp vốn được ủy thác qua Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(iii.) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO:

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 14.000.000.000 đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Dự án có tổng công suất lắp máy 9 MW nằm trên địa phận huyện AJUNPA – Tỉnh Gia Lai. Giai đoạn đầu triển khai dự án Công ty đã góp được: 1.000.000.000 đồng. Hiện nay dự án đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Dự kiến trong năm 2014 sẽ phát điện.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	USD VND	USD VND
Vay ngắn hạn	66.965.032.821	69.868.769.804
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	66.965.032.821	64.671.935.612
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	5.196.834.192
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.995.580.000	-
+ VND	6.233.460.000	-
+ USD (@) 410.000 #	7.762.120.000	-
Cộng	80.960.612.821	69.868.769.804

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.360.781.313	4.365.174.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.834.805	593.378.054
Thuế thu nhập cá nhân	19.893.382	14.380.253
Cộng	2.953.509.500	4.972.933.224

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Khối lượng khoan nổ, bê tông lẹm công trình Pleikrong	696.286.734	716.150.370
Bê tông lẹm công trình An Khê Ka Nak	311.627.590	311.627.590
Bê tông lẹm công trình San Sê 4	4.896.364.975	4.926.585.105
Chi phí vật tư Bê tông Công trình Đắc Mi 4	9.148.831.926	2.267.983.016
Chi phí cây đục dọn nền hầm công trình Đắc Mi 4	1.352.242.727	-
Chi phí gia công chế tạo cốppha hầm công trình Đắc Mi 4	3.000.000.000	-
Nhiên liệu công trình Vietmido Quảng Ninh	1.615.809.600	1.620.000.000
Chi phí bê tông công trình Đồng Nai 4	-	660.726.180
Cộng	21.021.163.552	10.503.072.261

Đây là chi phí vật liệu và các chi phí khác có liên quan đến các công trình đã hoàn thành và đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận đủ chi phí vì thiếu hoá đơn đầu vào. Các khoản chi phí trên đây ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.180.930.749	908.316.873
Bảo hiểm xã hội	1.404.322.877	1.913.493.425
Bảo hiểm y tế	231.873.887	307.107.484
Bảo hiểm thất nghiệp	133.743.471	160.503.746
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.306.917.037	2.746.484.179
+ Cơ quan Công ty	18.260.277.272	798.665.506
* Trong đó: Cổ tức phải trả	11.520.900.000	-
+ Chi nhánh Tây Nguyên	1.647.921.557	66.235.246
+ Chi nhánh Miền Nam	1.742.680.257	1.774.477.637
+ Chi nhánh Miền Trung	135.137.951	107.105.790
Cộng	24.736.888.021	6.035.905.707

16. Vay và nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	USD VND	USD VND
Vay dài hạn	27.758.647.738	41.609.217.738
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	17.510.735.238	26.252.855.238
+ VND	1.939.502.228	2.919.502.228
+ USD (@) 822.482 #	15.571.233.010	1.232.482 # 23.333.353.010
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.197.112.500	15.356.362.500
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	5.050.800.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	27.758.647.738	41.609.217.738

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai: Theo các Hợp đồng tín dụng trung dài hạn

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Đối với vay bằng tiền VND: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%.

+ Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai tại thời điểm cho vay cộng thêm phí Ngân hàng là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- Vay Công ty tài chính cổ phần Sông Đà: Theo các Hợp đồng tín dụng trung dài hạn

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Đối với vay bằng tiền VND: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%.

+ Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13 tháng của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà tại thời điểm cho vay cộng thêm phí là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- Vay Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ: Theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2011/HĐTD ngày 24/01/2011

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công năm 2010”.

Thời hạn vay: 43 tháng, trong đó thời gian rút vốn và ân hạn là: 06 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi.

+ Lãi suất trong hạn: lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Trong đó: Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động vốn thực tế trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ vào ngày xác định lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- + Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	19.000.000.000	-	-	29.211.841.317	2.431.947.334	22.409.207.097
Tăng trong năm	19.950.000.000	453.200.000	(1.314.614.025)	14.403.701.624	1.043.350.028	25.158.823.942
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	22.783.751.707
Số dư tại 31/12/2010	38.950.000.000	453.200.000	(1.314.614.025)	43.615.542.941	3.475.297.362	24.784.279.332
Số dư tại 01/01/2011	38.950.000.000	453.200.000	(1.314.614.025)	43.615.542.941	3.475.297.362	24.784.279.332
Tăng trong năm	-	-	-	9.568.522.028	1.131.619.101	11.331.421.200
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	24.784.279.332
Số dư tại 30/06/2011	38.950.000.000	453.200.000	(1.314.614.025)	53.184.064.969	4.606.916.463	11.331.421.200

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.895.000	3.895.000
- Cổ phiếu thường	3.895.000	3.895.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	54.700	54.700
- Cổ phiếu thường	54.700	54.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.840.300	3.840.300
- Cổ phiếu thường	3.840.300	3.840.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.784.279.332	22.409.207.097
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.331.421.200	25.158.823.942
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	24.784.279.332	22.783.751.707
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ ĐT phát triển	2.151.897.304	1.916.751.150
- Trích lập các quỹ:	11.111.482.028	16.117.000.557
+ Quỹ đầu tư phát triển	7.416.624.724	12.486.950.473
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.131.619.101	1.043.350.028
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.263.238.203	2.086.700.056
+ Quỹ thưởng ban điều hành	300.000.000	300.000.000
+ Quỹ ủng hộ người nghèo các tỉnh Tây Bắc	-	200.000.000
- Chia cổ tức	11.520.900.000	4.750.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.331.421.200	24.784.279.332

18. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	117.611.455.973	109.216.214.502
+ Doanh thu công trình xây dựng	116.396.321.129	107.420.500.874
+ Doanh thu SXKD vật liệu xây dựng, cung cấp dịch vụ	1.215.134.844	1.795.713.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.611.455.973	109.216.214.502

19. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	87.333.561.982	83.153.531.194
Giá vốn SXKD vật liệu xây dựng, cung cấp dịch vụ	637.632.627	1.427.657.876
Cộng	87.971.194.609	84.581.189.070

20. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.629.993	113.402.794
Cộng	35.629.993	113.402.794

21. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	9.042.471.410	6.933.553.721
Chi phí tài chính khác	371.874.311	163.546.638
Cộng	9.414.345.721	7.097.100.359

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.262.640.851	12.200.551.993
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	153.621.164	326.956.709
Điều chỉnh tăng	153.621.164	326.956.709
- Chi phí nộp phạt thuế	49.827.481	50.056.709
- Chi phí khấu hao vượt định mức	82.683.333	-
- Chi phí khác	21.110.350	-
- Lương Hội ĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	276.900.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.416.262.015	12.527.508.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp(15%)	1.862.439.302	1.879.126.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	931.219.651	939.563.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	931.219.651	939.563.153
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.331.421.200	11.260.988.840

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán Sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.331.421.200	11.260.988.840
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP PT	11.331.421.200	11.260.988.840
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.840.300	2.021.654
	2.951	5.570

24. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty các bên liên quan trong kỳ

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	6 tháng đầu năm 2011 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Bán hàng (doanh thu)	114.946.481
	Mua hàng	883.736.840
	Trả hộ tiền vay (Sông Đà 10 trả hộ)	5.588.136.904

c. Số dư với bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Phải thu khách hàng	2.168.286.832	
	Trả trước người bán	2.679.000.000	
	Phải trả người bán		105.000.000
	Phải trả khác		5.588.136.904

d. Các bên liên quan khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lương Ban Giám đốc	630.000.000
Trích thưởng cho ban điều hành	300.000.000
Cộng	930.000.000

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh với số liệu trình bày kỳ này.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011